

CÔNG TY CP XÂY LẮP - CƠ KHÍ VÀ LUƠNG THỰC THỰC PHẨM

Địa chỉ : 29 Nguyễn Thị Bảy, F6, TP Tân An, Long An

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/07/2013 Đến ngày 30/09/2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		254 679 106 920	188 305 238 054
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		21 334 200 102	6 509 981 246
1. Tiền	111	V.01	21 334 200 102	6 509 981 246
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	4 500 000 000	67 300 000 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4 500 000 000	67 300 000 000
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III- Các khoản phải thu	130		49 142 615 907	24 594 591 722
1. Phải thu của khách hàng	131		46 272 845 310	16 407 293 249
2. Trả trước cho người bán	132		3 011 232 404	4 498 415 609
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		3 830 344 671
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(141 461 807)	(141 461 807)
IV- Hàng tồn kho	140		118 203 074 731	89 823 847 373
1. Hàng tồn kho	141	V.04	118 203 074 731	89 823 847 373
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		61 499 216 180	76 817 713
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		795 971 089	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			76 817 713
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		60 703 245 091	
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		33 343 013 548	33 214 576 987
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		50 800 000	69 100 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	50 800 000	69 100 000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		32 453 963 417	31 778 021 918
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	31 853 389 599	31 509 007 328
- Nguyên giá	222		72 378 681 588	69 094 417 322
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(40 525 291 989)	(37 585 409 994)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	85 803 656	160 095 479
- Nguyên giá	228		978 749 563	978 749 563
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(892 945 907)	(818 654 084)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	514 770 162	108 919 111
III- Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259			
V- Tài sản dài hạn khác	260		838 250 131	1 367 455 069
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	838 250 131	1 367 455 069
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		288 022 120 468	221 519 815 041
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		177 615 480 871	119 144 232 136
I- Nợ ngắn hạn	310		177 564 680 871	119 000 832 136
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	108 480 071 043	12 405 740 000
2. Phải trả cho người bán	312		18 010 881 305	6 537 661 911
3. Người mua trả tiền trước	313		16 284 509 036	58 074 446 360
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2 819 955 743	2 153 245 005
5. Phải trả người lao động	315		24 273 946 124	26 723 316 648
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1 874 313 827	1 415 827 617
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	731 212 951	8 979 993 510
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		3 581 722 152	2 290 491 418
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1 508 068 690	420 109 667
II- Nợ dài hạn	330		50 800 000	143 400 000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		50 800 000	143 400 000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		110 406 639 597	102 375 582 905
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	110 406 639 597	102 375 582 905
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 000 000 000	80 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(76 363 636)	(76 363 636)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9 734 214 339	3 801 230 919
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4 846 560 173	2 289 954 173
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		15 902 228 721	16 360 761 449
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		288 022 120 468	221 519 815 041
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại			31 501	38 603
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Người lập biểu

Thương

Công Ty Cổ Phần Xây Lập Cơ Khí Và Lương Thực Thực Phẩm
TÂN AN - T. LONG AN
100664038

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Cho

Nguyễn Văn Cho

Ngày 15 Tháng 10 Năm 2013

Tổng Giám đốc



Lê Hoàng Như

Lê Hoàng Như

CÔNG TY CP XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Địa chỉ : 29 Nguyễn Thị Bảy, F6, TP Tân An, Long An

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/07/2013 Đến ngày 30/09/2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 03 năm 2013		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	185 279 748 199	169 654 868 919	540 980 509 148	544 776 752 638
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	185 279 748 199	169 654 868 919	540 980 509 148	544 776 752 638
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	166 858 588 238	145 904 499 274	486 646 723 520	469 699 113 996
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		18 421 159 961	23 750 369 645	54 333 785 628	75 077 638 642
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	945 728 121	395 206 894	3 810 980 360	1 742 736 993
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	2 520 139 203	1 969 065 696	6 427 672 877	7 955 878 704
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		2 318 462 162	1 945 372 627	5 904 368 780	7 797 895 279
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33	6 939 283 832	5 268 185 719	14 545 241 280	14 137 152 750
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	6 884 122 523	10 593 398 935	22 981 070 226	32 986 901 229
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		3 023 342 524	6 314 926 189	14 190 781 605	21 740 442 952
11. Thu nhập khác	31		1 996 621 542	985 357 881	5 078 942 215	4 344 418 279
12. Chi phí khác	32		970 495	7 680 538	2 152 230	7 680 538
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1 995 651 047	977 677 343	5 076 789 985	4 336 737 741
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		5 018 993 571	7 292 603 532	19 267 571 590	26 077 180 693
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1 254 748 393	660 524 969	4 816 892 898	5 356 669 259
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		3 764 245 178	6 632 078 563	14 450 678 692	20 720 511 434
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu

Thương
Trần Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Cho
Nguyễn Văn Cho

Ngày 15 Tháng 10 Năm 2013

Tổng Giám đốc

Lê Hoàng Nhữ
Lê Hoàng Nhữ



CÔNG TY CP XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Địa chỉ : 29 Nguyễn Thị Bảy, F6, TP Tân An, Long An

KQKD PHẦN II - NGHĨA VỤ

Từ ngày 01/07/2013 Đến ngày 30/09/2013

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu kỳ	Số phải nộp kỳ này	Số đã nộp kỳ này	Số phải nộp L.kế	Số đã nộp L.kế	Số cuối kỳ
I - Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19+20)	10	2 764 473 254	3 195 764 646	3 140 282 157	9 586 387 287	8 919 676 549	2 819 955 743
1. Thuế GTGT hàng nội địa	11	487 268 896	1 508 260 048	1 416 363 474	2 813 239 006	2 234 073 536	579 165 470
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12		157 706 892	157 706 892	470 001 924	470 001 924	
3. Thuế TTDB	13						
4. Thuế XNK	14						
5. Thuế TNDN	15	2 221 356 958	1 254 748 393	1 272 379 978	4 816 892 898	4 689 869 980	2 203 725 373
6. Thuế TNCN	16	55 847 400	(6 752 700)	12 029 800	516 983 026	556 460 676	37 064 900
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất	18						
9. Tiền thuê đất	19		281 802 013	281 802 013	963 270 433	963 270 433	
10. Các loại thuế khác	20				6 000 000	6 000 000	
II- Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	21						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản phải nộp khác	33						
Tổng cộng (40=10+30)	40	2 764 473 254	3 195 764 646	3 140 282 157	9 586 387 287	8 919 676 549	2 819 955 743

Người lập biểu

Thương
Trần Thị Thanh Hương

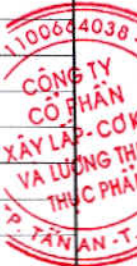
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Cho
Nguyễn Văn Cho

Ngày 15 Tháng 10 Năm 2013

Tổng Giám đốc

Lê Hoàng Nhữ
Lê Hoàng Nhữ



CÔNG TY CP XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Địa chỉ : 29 Nguyễn Thị Bảy, F6, TP Tân An, Long An

KQKD PHẦN III - GTGT

Từ ngày 01/07/2013 Đến ngày 30/09/2013

Chỉ tiêu	Mã số	Số Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1- Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	6 680 507 276	76 817 713
2- Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	4 232 176 766	25 039 090 823
3- Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại, Thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16)	12	10 912 684 042	25 115 908 536
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	6 281 095 199	20 484 319 693
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14	4 631 588 843	4 631 588 843
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d. Số thuế GTGT không khấu trừ	16		
4- Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17		
II. Thuế GTGT được hoàn lại			
1- Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20	6 680 507 276	76 817 713
2- Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21	(2 048 918 433)	4 554 771 130
3- Số thuế GTGT đã hoàn lại	22	4 631 588 843	4 631 588 843
4- Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23		
III. Thuế GTGT được miễn giảm			
1- Số thuế GTGT còn được miễn giảm đầu kỳ	30		
2- Số thuế GTGT được miễn giảm phát sinh	31		
3- Số thuế GTGT đã được miễn giảm	32		
4- Số thuế GTGT còn được miễn giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	487 268 896	
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	7 789 355 247	23 297 558 699
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	6 281 095 199	20 484 319 693
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	45	1 416 363 474	2 234 073 536
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46	579 165 470	579 165 470

Người lập biểu

Thương
Trần Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Cho
Nguyễn Văn Cho

Ngày 15 Tháng 10 Năm 2013

Tổng Giám đốc



Lê Hoàng Như
Lê Hoàng Như

CÔNG TY CP XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Địa chỉ : 29 Nguyễn Thị Bảy, F6, TP Tân An, Long An

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2013 Đến ngày 30/09/2013

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		395 483 456 145	455 698 655 214
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(396 258 050 371)	(289 872 128 277)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(32 268 635 212)	(31 753 735 586)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2 749 179 778)	(4 028 444 892)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(4 689 869 980)	(4 342 709 364)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1 822 234 276	2 143 396 338
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07			5 300 000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(38 660 044 920)	127 850 333 433
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(44 200 274)	(1 252 610 764)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			165 000 000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(83 000 000 000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		145 800 000 000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		62 755 799 726	(1 087 610 764)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		388 276 889 168	337 897 754 754
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(386 698 284 199)	(472 230 793 662)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10 893 707 957)	(1 736 000 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9 315 102 988)	(136 069 038 908)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		14 780 651 818	(9 306 316 239)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6 509 981 246	22 617 564 166
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		43 567 038	(10 206 941)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	VII.34	21 334 200 102	13 301 040 986

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 09 Tháng 10 Năm 2013

Tổng Giám đốc

Trương Thị Thanh Hương

Nguyễn Văn Cho



Lê Hoàng Nhữ

Trương Thị Thanh Hương

Nguyễn Văn Cho



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

- Sở hữu vốn cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Lương thực, vận tải, cơ khí, xây dựng, vật liệu xây dựng, bê tông, nông sản, bao bì, mỹ nghệ

3. Ngành nghề kinh doanh :

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa các loại mặt hàng về lương thực, thực phẩm, vật tư nông nghiệp, máy móc thiết bị chế biến lương thực thực phẩm, sản phẩm cơ khí;

- Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hoá thủy bộ

- Tư vấn, thiết kế, sản xuất thi công xây lắp về lĩnh vực cơ khí, điện và xây dựng;

- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, bất động sản và đầu tư hạ tầng

4. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp trong năm tài chính ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

- Giá cả một số loại nguyên liệu vật tư nguyên vật liệu đầu vào diễn biến phức tạp, lãi suất vay vẫn ở mức cao đã ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Cuối quý I/2012 đến nay, Công ty hoạt động với vốn điều lệ là 80 tỷ đồng, trong đó cổ đông pháp nhân là Tổng Công ty Lương thực Miền Nam góp 48 tỷ đồng chiếm 60%/VĐL và cổ đông là thể nhân, khác góp 32 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ góp là 40%VĐL 80 tỷ đồng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán

- Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng : chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15 ngày 30 tháng 03 năm 2006 của BTC

- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

+ Cty đã tuân thủ toàn bộ hệ thống chuẩn mực kế toán VN ban hành đến 31/12/2006 .

+ Cty chấp hành toàn bộ các chế độ kế toán VN ban hành theo quyết định số 15 ngày 30 tháng 03 năm 2006.

-Xác định chi phí hợp lý, hợp lệ và thuế TNDN thực hiện theo Thông Thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27/07/2012 Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008, Nghị định số 122/2011/NĐ-CP ngày 27/12/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

-Áp dụng Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp có hiệu lực áp dụng từ tháng 02 năm 2010.

- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung áp dụng chương trình phần mềm máy tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

+ Nguyên tắc xác định các khoản tiền : ghi nhận theo giá trị giao dịch thực tế phát sinh và theo giá trị đồng tiền tại thời điểm phát sinh giao dịch.

+ Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền : ghi nhận các khoản tương đương tiền có khả năng đáo hạn 3 tháng tới tính đến tại thời điểm ngày 30/09/2013.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : chuyển đổi theo tỉ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh giao dịch hoặc đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : theo nguyên tắc giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch tồn hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : theo nhóm hàng tồn kho và giá cả thị trường .

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : theo nguyên tắc giá gốc, không có vốn hóa lãi vay

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : khấu hao theo đường thẳng, theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính về ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ thay thuế Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính có hiệu lực từ ngày 10/6/2013 và áp dụng từ năm tài chính 2013.

4. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư : không phát sinh

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : theo nguyên tắc giá gốc, không vốn hoá lãi vay

- Phương pháp khấu hao BĐS đầu tư : khấu hao theo đường thẳng

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : nguyên tắc giá gốc

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn : nguyên tắc giá gốc

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : nguyên tắc giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn : theo giá thị trường (nếu có)

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay : không vốn hoá chi phí đi vay

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước : ghi nhận vào TK 142, 242 các khoản mua công cụ, bao bì dùng trong nội kho, sửa chữa tài sản để phân bổ cho nhiều kỳ kế toán

- Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : phân bổ đều cho các tháng theo thực tế phát sinh

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả, chênh lệch tỷ giá USD giữa bán khi vay và giữa mua khi trả nợ đến hạn, chi phí hợp đồng gạo ủy thác phải trả, các hợp đồng có số liệu thực tế phát sinh trong năm 2013.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : Thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : nguyên tắc thực góp

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : ghi theo số thực tế chênh lệch đánh giá lại tài sản (nếu có)

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá : ghi nhận toàn bộ vào báo cáo tài chính trong 09 tháng đầu năm 2013 thực hiện theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng tuân thủ : đoạn 10 chuẩn mực số 14
- Doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ : đoạn 16 chuẩn mực số 14
- Doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ : đoạn 24 chuẩn mực số 14
- Doanh thu hợp đồng xây dựng tuân thủ : đoạn 20 chuẩn mực số 15.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : chuẩn mực số 10, chuẩn mực số 16 .

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

- Tuân thủ chuẩn mực số 17 và qui định của luật thuế TNDN hướng dẫn tại thông tư số 20.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái : không có .

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác :

V.+Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt	840 212 219	691 557 500
- Tiền mặt ngoại tệ	8 519 552	
- Tiền gửi ngân hàng	20 485 468 331	5 818 423 746
Cộng	21 334 200 102	6 509 981 246

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
-Tiền gửi có kỳ hạn	4 500 000 000	67 300 000 000

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải thu khác		3 830 344 671
<i>Gồm :</i>		
+ Tổng Cty LT Miền Nam (tiền Hỗ trợ LS vụ ĐX)		3 624 381 000
+ THAI HA PUBLIC COMPANY LIMITED		1 314 467
+ PASCAL DA SILVA		10 329 760
+ Ngân hàng CP Quân đội – CN Long An		16 250 000
+ Ngân hàng Công Thương VN – CN Long An		178 069 444
Cộng		3 830 344 671

04. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		197 487 609
- Nguyên liệu, vật liệu	22 430 707 920	21 620 946 258
- Công cụ, dụng cụ	731 893 582	961 847 039
- Chi phí SX, KD dở dang	23 830 699 393	42 944 394 628
- Thành phẩm	69 652 817 290	23 613 872 196
- Hàng hoá	830 523 171	362 295 083
- Hàng gửi đi bán	726 433 375	123 004 560
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	118 203 074 731	89 823 847 373



05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế GTGT còn được khấu trừ		76 817 713
- Thuế TNDN		
- Thuế TNCN		
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng		76 817 713

06. Phải thu dài hạn nội bộ

07. Phải thu dài hạn khác :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải thu về cổ phiếu bán ưu đãi trả chậm	50 800 000	69 100 000

08. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

Chỉ Tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ					
1. Số đầu kỳ	33 901 059 354	27 792 096 923	8 846 406 279	1 146 126 195	71 685 688 751
2. Số tăng trong kỳ	590 406 143	102 586 694			692 992 837
Trong đó :					
- Mua sắm mới		102 586 694			102 586 694
- XDCB hoàn thành	590 406 143				590 406 143
- Tăng do bàn giao					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý					
- Nhượng bán					
- Bàn giao					
- Giảm khác					
4. Số cuối kỳ	34 491 465 497	27 894 683 617	8 846 406 279	1 146 126 195	72 378 681 588
II - Giá trị hao mòn					
1. Đầu kỳ	21 127 686 707	12 394 824 645	5 070 098 899	626 680 376	39 219 290 627
2. Tăng trong kỳ	431 884 395	678 345 313	163 567 425	32 204 229	1 306 001 362
3. Giảm trong kỳ					
4. Cuối kỳ	21 559 571 102	13 073 169 958	5 233 666 324	658 884 605	40 525 291 989
III - Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ	12 773 372 647	15 397 272 278	3 776 307 380	519 445 819	32 466 398 124
2. Cuối kỳ	12 931 894 395	14 821 513 659	3 612 739 955	487 241 590	31 853 389 599

09. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhân hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ					978 749 563	978 749 563
- Mua trong kỳ						



- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý nhượng bán					
Số dư cuối kỳ				978 749 563	978 749 563
II - Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ				868 181 966	868 181 966
- Khấu hao trong kỳ				24 763 941	24 763 941
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
Số d cuối kỳ				892 945 907	892 945 907
III - Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ				110 567 597	110 567 597
- Tại ngày cuối kỳ				85 803 656	85 803 656

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Hệ thống PCCC toàn khu PX1 – XN LTTP	29 080 393	
- Sửa chữa vách kho thành phẩm XN XLCK	7 993 500	
- Xưởng cơ khí (41x48)m XN XLCK	299 516 233	
- S/c kho phế liệu cơ sở P5 – XN BB & TCMN	39 719 975	
- S/c gia cố tuyến kè đê ngoài bê tông ụ neo ghe tàu XN LTTP	23 845 103	
- Bể tải đóng gói xuất hàng PX2 – XN LTTP	24 294 275	
- Lắp quả cầu hút nhiệt PX2 – XN LTTP	1 841 000	
- Nhà kho bốc dỡ hàng hóa (202,5 m2) XN LTTP	31 793 012	
- Nhà kho bốc dỡ hàng hóa 630 m2 PX1 – XN LTTP	56 686 671	
- S/c sàng tạp chất PX1 LTTP		11 884 478
- Sửa chữa quạt hút bụi - XN LTTP		38 896 258
- S/c Cổng, nhà bảo vệ XNLTTP		12 284 207
- Sửa chữa hàng rào sân trước VP XN LTTP		30 979 777
- S/c hàng rào XNLTTP		14 874 391
Cộng	514 770 162	108 919 111

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

13. Đầu tư dài hạn khác

14. Chi phí trả trước dài hạn :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
a/ Văn phòng Cty	5 548 097	
- Phân bổ CCDC từ TSCĐ dưới 30 triệu chuyển sang	5 548 097	
b/ XN XLCK	245 946 771	
- Phân bổ CCDC từ TSCĐ dưới 30 triệu chuyển sang	77 930 654	
- S/c sân, đường, cổng, nhà bảo vệ	168 016 117	
c/ XN LTTP	562 678 123	991 853 295
- Sửa tường rào, nền kho, vỉa hè và nôi mái kho 5- PX1		258 583 866
- Chi phí sửa mái kho 5 PX1- XN LTTP		213 119 070
- Chi phí sửa vách kho 5 PX1- XN LTTP		25 483 262
- Chi phí sửa mái kho 5 PX1- XN LTTP		167 019 633



- Sửa chữa cầu cảng 1,2,3-PX1		90 440 346
- Sửa chữa băng tải cầu cảng-PX1		169 426 182
- Sửa chữa gia cố bờ kè-PX1		67 780 936
- Sửa chữa trống lôm, thùng chứa, cân đóng bao PX1	332 015 153	
- Phân bổ CCDC từ TSCĐ dưới 30 triệu chuyển sang	20 723 092	
- Tăng công suất máy biến áp từ 400KVA lên 560KVA	65 489 878	
- Sửa chữa mái che trạm cân PX1	144 450 000	
d/ XN NS&BB	24 077 140	375 601 774
- Sửa chữa xưởng dệt bao bì Cơ sở P.6-PX.BB		279 090 238
- Sửa chữa hàng rào xưởng dệt bao bì CS P.6-PX.BB		30 938 748
- Sửa chữa kho phế liệu Cơ sở P.6-PX.BB		12 692 601
- Sửa chữa nhà vệ sinh Cơ sở P.6-PX.BB		13 942 869
- Chi phí di dời máy dệt và máy kéo sợi CS P.6-PX.BB		38 937 318
- Phân bổ CCDC từ TSCĐ dưới 30 triệu chuyển sang	24 077 140	
Cộng	838 250 131	1 367 455 069

15. Vay và nợ ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
15.1/- Vay ngắn hạn		12 405 740 000
* Vay ngân hàng :		12 405 740 000
+ Vay bằng VND	108 480 071 043	
- Ngân hàng TNHH MTV ANZ - CN TP.HCM	39 117 988 530	
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN – CN Long An	47 577 291 033	
- Ngân hàng Ngoại Thương VN – CN Long An	16 831 909 350	
- Ngân hàng Quân đội – CN Long An	4 952 882 130	
+ Vay bằng USD :		12 405 740 000
- Ngân hàng TNHH MTV ANZ - CN TP.HCM		12 405 740 000
Cộng	108 480 071 043	12 405 740 000

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế GTGT	579 165 470	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2 203 725 373	2 076 702 455
- Thuế thu nhập cá nhân	37 064 900	76 542 550
- Thuế, tiền thuê đất		
Cộng	2 819 955 743	2 153 245 005

17. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Công ty TNHH Metro Cash& Carry Việt Nam		23 515 130
- Liên Hiệp HTX TM TP HCM	78 938 535	203 886 353
- CN Cty TNHH DVTV TCKT và kiểm toán (AASC)	40 000 000	80 000 000
- Công ty TNHH TM và DV Siêu Thị Big C An Lạc		6 272 920
- Chi phí hoa hồng môi giới MN –Lintalo	54 831 109	
- Trích trước tiền thuê đất	885 237 167	1 085 791 570
- Trích trước chi phí khám sức khỏe định kỳ năm 2013	94 543 750	



- Trích trước phí bảo lãnh vay vốn tại các NH của TCT LTMN	202 500 000	
- Trích trước chi phí xuất khẩu gạo trực tiếp	112 800 000	
- Lãi vay :	405 463 266	16 361 644
+ Ngân hàng TNHH MTV ANZ - CN TP.HCM	48 468 890	16 361 644
+ Ngân hàng Ngoại Thương VN - CN Long An	106 627 650	
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Long An	30 817 933	
+ Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Long An	219 548 793	
Cộng	1 874 313 827	1 415 827 617

18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	448 904 654	993 041 713
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	282 308 297	7 986 951 797
Bao gồm :		
+ Cổ tức phải trả cho cổ đông (TCT LTMN)		7 632 000 000
+ Cty TNHH GR Satake Engineering (Việt Nam)		30 000 000
+ Cty TNHH Một TV Kỹ thuật Satake		30 000 000
+ Bảo hiểm xã hội tỉnh Long An	25 501 400	
+ Quỹ bảo trợ xã hội thu người lao động	256 806 897	294 951 797
Cộng	731 212 951	8 979 993 510

19. Phải trả dài hạn nội bộ

20. Vay và nợ dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
a. Vay dài hạn		
b. Nợ dài hạn		
Cộng		

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22. Vốn chủ sở hữu.

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu : (Phụ lục 01)

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Vốn góp của cổ đông	80 000 000 000	80 000 000 000
Thặng dư vốn cổ phần	(76 363 636)	(76 363 636)
Tổng cộng	79 923 636 364	79 923 636 364

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu phân phối cổ tức, lợi nhuận

d - Cổ tức

đ - Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8 000 000	8 000 000

+ Cổ phiếu phổ thông	8 000 000	8 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8 000 000	8 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	8 000 000	8 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

e – Các quỹ của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	9 734 214 339	3 801 230 919
- Quỹ dự phòng tài chính	4 846 560 173	2 289 954 173
Cộng các quỹ	14 580 774 512	6 091 185 092

23. Nguồn kinh phí

24. Tài sản thuê ngoài

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Quý III năm nay	Quý III năm trước
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	185 279 748 199	169 654 868 919
<i>Trong đó :</i>		
- Doanh thu bán hàng hoá , thành phẩm	184 329 088 931	168 883 212 321
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	950 659 268	771 656 598
Cộng	185 279 748 199	169 654 868 919

(Đã loại trừ doanh thu nội bộ trong kỳ : 847 664 586 đồng)

26 – Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

27 – Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Chỉ tiêu	Quý III năm nay	Quý III năm trước
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	185 279 748 199	169 654 868 919
<i>Trong đó :</i>		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa, thành phẩm	184 329 088 931	168 883 212 321
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	950 659 268	771 656 598
Cộng	185 279 748 199	169 654 868 919

28 – Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Quý III năm nay	Quý III năm trước
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	166 503 833 489	145 515 672 168
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	354 754 749	388 827 106
Cộng	166 858 588 238	145 904 499 274

(Đã loại trừ giá vốn nội bộ trong kỳ: 847 664 586 đồng)

29 – Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Quý III năm nay	Quý III năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	616 784 092	42 994 069
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	328 944 029	352 212 825
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	945 728 121	395 206 894

30–Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Quý III năm nay	Quý III năm trước
- Lãi tiền vay	2 318 462 162	1 945 372 627
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	193 663 703	21 089 569
- Chi phí tài chính khác	8 013 338	2 603 500
Cộng	2 520 139 203	1 969 065 696

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Quý III năm nay	Quý III năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1 254 748 393	660 524 969

32– Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

33– Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý III năm nay	Quý III năm trước
- Chi phí nguyên vật liệu	261 868 281 919	261 222 594 693
- Chi phí nhân công	12 378 853 096	17 021 750 160
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1 330 765 303	1 246 860 998
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8 652 933 049	9 218 006 338
- Chi phí bằng tiền khác	1 313 765 573	1 383 971 679
Cộng	285 544 598 940	290 093 183 868

VII- Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

VIII- Những thông tin khác

Long An, ngày 15 tháng 10 năm 2013

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Thương

Nguyễn Văn Cho



Trần Thị Thanh Hương

Nguyễn Văn Cho

Lê Hoàng Như



Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

[illegible]

100664036
CÔNG TY
CỔ PHẦN
Y LẬP-CƠ KHÍ
LƯƠNG THỰC
THỰC PHẨM
TÂN - T. LONG

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	CL đánh giá lại TS	CL tỉ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
+ Giảm khác										-
Số dư cuối Quý I đầu Quý II/2013	80,000,000,000	(76,363,636)	7,582,125,726	-	-	-	9,734,214,339	4,846,560,173	-	102,086,536,602
- Tăng vốn trong Quý II										-
- Lãi trong Quý II			4,611,201,817							4,611,201,817
- Tăng do nhận vốn góp cổ đông										-
- Tăng do trích quỹ										-
- Tăng khác										-
- Giảm vốn trong Quý II			(27,672,000)							(27,672,000)
+ Chi tiền thù lao HĐQT Quý II			(27,672,000)							(27,672,000)
+ Giảm khác										-
Số dư cuối Quý II đầu Quý III/2013	80,000,000,000	(76,363,636)	12,165,655,543	-	-	-	9,734,214,339	4,846,560,173	-	106,670,066,419
- Tăng vốn trong Quý III										-
- Lãi trong Quý III			3,764,245,178							3,764,245,178
- Tăng do nhận vốn góp cổ đông										-
- Tăng do trích quỹ										-
- Tăng khác										-
- Giảm vốn trong Quý III			(27,672,000)							(27,672,000)
+ Chi tiền thù lao HĐQT Quý III			(27,672,000)							(27,672,000)
+ Giảm khác										-
Số dư cuối kỳ Quý III/2013	80,000,000,000	(76,363,636)	15,902,228,721	-	-	-	9,734,214,339	4,846,560,173	-	110,406,639,597

Lập biểu

Thưone

Tôn Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng

[Signature]

Nguyễn Văn Cho

Ngày 15 tháng 10 năm 2013

Tổng Giám Đốc



Lê Hoàng Nhữ